

**CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021



---

HÀ NỘI, THÁNG 8 NĂM 2021

**CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THẢO**  
Địa chỉ: Khu Phương Lai, Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

---

**MỤC LỤC**

| <b>NỘI DUNG</b>                                            | <b>TRANG</b> |
|------------------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                              | 02 - 03      |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ          | 04           |
| BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ                 | 05 - 06      |
| BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ | 07           |
| BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ           | 08           |
| BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ    | 09 - 35      |

2228  
NG T  
HIỆM HỮ  
ÁN VÀ Đ  
ỆT N A  
ÁY - T

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Chúng tôi, các thành viên Ban Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty đã được soát xét cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc điều hành Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

**Hội đồng quản trị**

|                          |            |
|--------------------------|------------|
| Ông Phạm Quang Tuyền     | Chủ tịch   |
| Ông Phạm Thanh Tùng      | Thành viên |
| Ông Bùi Sơn Hải          | Thành viên |
| Ông Nguyễn Thành Công    | Thành viên |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương | Thành viên |

**Ban Tổng giám đốc**

|                       |                                                                               |
|-----------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Ông Phạm Thanh Tùng   | Tổng Giám đốc                                                                 |
| Ông Nguyễn Thành Công | Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm lại theo Quyết định số 22/QĐ-SPLT ngày 20/4/2021) |
| Ông Vũ Xuân Hồng      | Phó Tổng giám đốc                                                             |
| Ông Văn Khắc Minh     | Phó Tổng giám đốc                                                             |

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

(tiếp theo)

Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng giám đốc,

**CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**



Phạm Thanh Tùng

Tổng Giám đốc

Phú Thọ, ngày 02 tháng 8 năm 2021



Số: 369 -21/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 11 tháng 8 năm 2021

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**Kính gửi: Quý Cổ đông**  
**Hội đồng quản trị và Ban Tổng giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao**

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 02/8/2021, từ trang 05 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30/6/2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**Trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc**

Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**Kết luận của Kiểm toán viên**

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2021, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.



**Ngô Bá Duy**  
Giám đốc kiểm toán  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1107-2018-034-1

Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

| TÀI SẢN                                     | Mã số      | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND         |                          |
|---------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
|                                             |            |             | 30/6/2021                | 01/01/2021               |
| <b>A TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>1.710.388.572.094</b> | <b>1.440.888.876.827</b> |
| <b>I Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> |             | <b>18.501.474.247</b>    | <b>72.612.766.255</b>    |
| 1 Tiền                                      | 111        | V.1.        | 18.501.474.247           | 72.612.766.255           |
| <b>II Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |             | <b>370.000.000.000</b>   | -                        |
| 1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        | V.2.        | 370.000.000.000          | -                        |
| <b>III Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>731.693.434.272</b>   | <b>788.186.392.729</b>   |
| 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | V.3.        | 728.474.064.699          | 800.246.203.738          |
| 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | V.4.        | 29.542.893.154           | 12.052.384.287           |
| 3 Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | V.5.        | 4.377.124.075            | 7.239.483.685            |
| 4 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi        | 137        |             | (30.700.647.656)         | (31.700.647.656)         |
| 5 Tài sản thiếu chờ xử lý                   | 139        | V.6.        | -                        | 348.968.675              |
| <b>IV Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.8.</b> | <b>586.852.434.022</b>   | <b>575.740.685.635</b>   |
| 1 Hàng tồn kho                              | 141        |             | 597.266.366.979          | 586.154.618.592          |
| 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |             | (10.413.932.957)         | (10.413.932.957)         |
| <b>V Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |             | <b>3.341.229.553</b>     | <b>4.349.032.208</b>     |
| 1 Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | V.12.       | 2.611.996.404            | 2.141.089.167            |
| 2 Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 660.444.602              | 509.083.870              |
| 3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | V.15.       | 68.788.547               | 1.698.859.171            |
| <b>B TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>318.637.335.977</b>   | <b>328.183.420.439</b>   |
| <b>I Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | -                        | -                        |
| <b>II Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>280.803.977.367</b>   | <b>306.716.891.912</b>   |
| 1 Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | V.10.       | 280.803.977.367          | 306.661.928.281          |
| - Nguyên giá                                | 222        |             | 1.663.412.250.489        | 1.660.809.893.842        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 223        |             | (1.382.608.273.122)      | (1.354.147.965.561)      |
| 2 Tài sản cố định vô hình                   | 227        | V.9.        | -                        | 54.963.631               |
| - Nguyên giá                                | 228        |             | 1.778.416.830            | 1.778.416.830            |
| - Giá trị hao mòn lũy kế                    | 229        |             | (1.778.416.830)          | (1.723.453.199)          |
| <b>IV Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |             | <b>29.115.182.893</b>    | <b>12.823.077.943</b>    |
| 1 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        | V.11.       | 29.115.182.893           | 12.823.077.943           |
| <b>V Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> | <b>V.2.</b> | <b>6.964.225.130</b>     | <b>6.964.225.130</b>     |
| 1 Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết   | 252        |             | 6.964.225.130            | 6.964.225.130            |
| <b>VI Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |             | <b>1.753.950.587</b>     | <b>1.679.225.454</b>     |
| 1 Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | V.12.       | 1.753.950.587            | 1.679.225.454            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>      | <b>270</b> |             | <b>2.029.025.908.071</b> | <b>1.769.072.297.266</b> |

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2021

(tiếp theo)

| NGUỒN VỐN                                       | Mã số      | Thuyết minh  | Đơn vị tính: VND         |                          |
|-------------------------------------------------|------------|--------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                 |            |              | 30/6/2021                | 01/01/2021               |
| <b>C NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>300</b> |              | <b>719.835.942.496</b>   | <b>511.019.524.558</b>   |
| <b>I Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |              | <b>719.835.942.496</b>   | <b>511.019.524.558</b>   |
| 1 Phải trả người bán ngắn hạn                   | 311        | V.13.        | 278.843.441.272          | 236.996.920.915          |
| 2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 312        | V.14.        | 10.121.015.993           | 2.704.933.174            |
| 3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 313        | V.15.        | 12.967.250.340           | 6.070.173.573            |
| 4 Phải trả người lao động                       | 314        |              | 32.710.912.351           | 50.777.505.850           |
| 5 Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 315        | V.16.        | 40.080.752.247           | 46.846.127.680           |
| 6 Phải trả ngắn hạn khác                        | 319        | V.18.        | 39.599.943.430           | 27.927.447.918           |
| 7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | 320        | V.17.        | 287.332.506.182          | 139.651.125.938          |
| 8 Dự phòng phải trả ngắn hạn                    | 321        | V.19.        | 18.142.096.171           | -                        |
| 9 Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     | 322        |              | 38.024.510               | 45.289.510               |
| <b>II Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |              | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>D VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         | <b>400</b> |              | <b>1.309.189.965.575</b> | <b>1.258.052.772.708</b> |
| <b>I Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b> | <b>V.20.</b> | <b>1.309.189.965.575</b> | <b>1.258.052.772.708</b> |
| 1 Vốn góp của chủ sở hữu                        | 411        |              | 1.128.564.000.000        | 1.128.564.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết        | 411a       |              | 1.128.564.000.000        | 1.128.564.000.000        |
| 2 Quỹ đầu tư phát triển                         | 418        |              | 93.821.954.389           | 91.831.408.117           |
| 3 Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 420        |              | 15.342.262.775           | 15.342.262.775           |
| 4 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 421        |              | 71.461.748.411           | 22.315.101.816           |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | 421a       |              | 18.732.555.544           | 2.575.439.099            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                    | 421b       |              | 52.729.192.867           | 19.739.662.717           |
| <b>II Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>            | <b>430</b> |              | <b>-</b>                 | <b>-</b>                 |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>        | <b>440</b> |              | <b>2.029.025.908.071</b> | <b>1.769.072.297.266</b> |

Phú Thọ, ngày 02 tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Nguyễn Thị Hải Yên

Lê Hồng Thắng

Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

Mẫu số B 02a - DN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

| Chi tiêu                                                              | Mã số | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND            |                             |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                                       |       |             | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 |
| 1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                              | 01    | VI.1.       | 1.661.677.464.378           | 1.202.762.161.468           |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                                        | 02    | VI.2.       | 58.691.898.501              | 40.111.970.453              |
| 3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(10=01-02)          | 10    |             | 1.602.985.565.877           | 1.162.650.191.015           |
| 4 Giá vốn hàng bán                                                    | 11    | VI.3.       | 1.375.361.479.129           | 956.932.180.081             |
| 5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ<br>(20=10-11)         | 20    |             | 227.624.086.748             | 205.718.010.934             |
| 6 Doanh thu hoạt động tài chính                                       | 21    | VI.4.       | 351.659.946                 | 563.184.794                 |
| 7 Chi phí tài chính                                                   | 22    | VI.5.       | 6.393.392.773               | 30.827.740.387              |
| Trong đó: Chi phí lãi vay                                             | 23    |             | 4.496.353.364               | 30.265.601.346              |
| 8 Chi phí bán hàng                                                    | 25    | VI.8.       | 86.956.337.548              | 111.812.531.113             |
| 9 Chi phí quản lý doanh nghiệp                                        | 26    | VI.8.       | 70.290.847.826              | 72.230.598.353              |
| 10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh<br>{30=20+(21-22)-(25+26)} | 30    |             | 64.335.168.547              | (8.589.674.125)             |
| 11 Thu nhập khác                                                      | 31    | VI.6.       | 2.705.558.851               | 360.172.814                 |
| 12 Chi phí khác                                                       | 32    | VI.7.       | 29.695.000                  | 2.545.565.535               |
| 13 Lợi nhuận khác (40=31-32)                                          | 40    |             | 2.675.863.851               | (2.185.392.721)             |
| 14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế<br>(50=30+40)                    | 50    |             | 67.011.032.398              | (10.775.066.846)            |
| 15 Chi phí thuế TNDN hiện hành                                        | 51    | VI.10.      | 14.227.839.531              | -                           |
| 17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp<br>(60=50-51-52)          | 60    |             | 52.783.192.867              | (10.775.066.846)            |
| 18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                           | 70    | VI.11.      | 430,29                      | (95,48)                     |

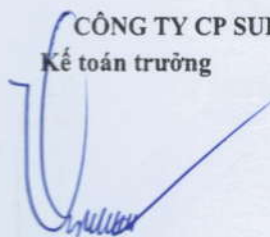
Phù Thọ, ngày 02 tháng 8 năm 2021

Người lập



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

| Chi tiêu                                                                                         | Mã số     | Thuyết minh | Đơn vị tính: VND            |                             |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|-----------------------------|-----------------------------|
|                                                                                                  |           |             | Từ 01/01/2021 đến 30/6/2021 | Từ 01/01/2020 đến 30/6/2020 |
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                                |           |             |                             |                             |
| 1. Lợi nhuận trước thuế                                                                          | 01        |             | 67.011.032.398              | (10.775.066.846)            |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản                                                                      |           |             |                             |                             |
| - Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư                                                           | 02        |             | 29.893.821.686              | 27.911.150.640              |
| - Các khoản dự phòng                                                                             | 03        |             | 17.142.096.171              | 14.031.070.623              |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư                                                                    | 05        |             | (2.221.964.946)             | (563.184.794)               |
| - Chi phí lãi vay                                                                                | 06        |             | 4.496.353.364               | 30.265.601.346              |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                                 | 08        |             | 116.321.338.673             | 60.869.570.969              |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu                                                                  | 09        |             | 32.201.336.698              | 610.042.983.220             |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho                                                                        | 10        |             | (11.111.748.387)            | 117.504.456.343             |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11        |             | 71.563.465.368              | (163.611.575.228)           |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước                                                                   | 12        |             | (545.632.370)               | 1.365.562.814               |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                                            | 14        |             | (4.496.353.364)             | (30.265.601.346)            |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                              | 15        |             | (8.897.008.541)             | -                           |
| - Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh                                                          | 17        |             | (15.881.104.531)            | (453.156.551)               |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                                             | <b>20</b> |             | <b>179.154.293.546</b>      | <b>595.452.240.221</b>      |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                                   |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                                | 21        |             | (12.518.625.744)            | (24.648.174.297)            |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác                             | 22        |             | 1.220.000.000               | -                           |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác                                          | 23        |             | (370.000.000.000)           | -                           |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                                           | 27        |             | 351.659.946                 | 563.184.794                 |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                                 | <b>30</b> |             | <b>(380.946.965.798)</b>    | <b>(24.084.989.503)</b>     |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                               |           |             |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                                            | 33        |             | 1.062.583.238.403           | 977.278.189.957             |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                                           | 34        |             | (914.901.858.159)           | (1.509.165.681.212)         |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                              | <b>40</b> |             | <b>147.681.380.244</b>      | <b>(531.887.491.255)</b>    |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>                                              | <b>50</b> |             | <b>(54.111.292.008)</b>     | <b>39.479.759.463</b>       |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ                                                                  | 60        |             | 72.612.766.255              | 62.393.229.598              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                          | 61        |             | -                           | -                           |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)</b>                                               | <b>70</b> | <b>V.1.</b> | <b>18.501.474.247</b>       | <b>101.872.989.061</b>      |

Phú Thọ, ngày 02 tháng 8 năm 2021

Người lập

Nguyễn Thị Hải Yến

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO  
Kế toán trưởng

Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc  
CÔNG TY CỔ PHẦN SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO  
PHÚ THỌ

Phạm Thanh Tùng

(Các thuyết minh từ trang 09 đến trang 35 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

### I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao (gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 158/QĐ-HCVN ngày 16/4/2009 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về phê duyệt phương án và chuyển Công ty Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao thành Công ty Cổ phần. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế Công ty Cổ phần số 2600108471 ngày 29/12/2009. Công ty có 9 lần thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 02/11/2020 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 9 ngày 02/11/2020 thì vốn điều lệ của Công ty là **1.128.564.000.000 đồng** (Một nghìn, một trăm hai mươi tám tỷ, năm trăm sáu mươi bốn triệu đồng)

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã chứng khoán là LAS.

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh các loại phân bón và hóa chất.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ; Bán buôn xi măng; Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Bán buôn phân bón, thuốc trừ sâu và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Sản xuất thuốc trừ sâu và hóa chất khác dùng trong nông nghiệp;
- Cho thuê ô tô; Dạy nghề, đào tạo công nhân kỹ thuật các ngành nghề;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu (chi tiết dịch vụ bể bơi);
- Hoạt động của các câu lạc bộ thể thao: Tennis, bóng đá, bóng chuyền;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Khách sạn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Hoạt động của các cơ sở thể thao; Sản xuất bao bì từ Plastic;
- Sản xuất kinh doanh các sản phẩm hóa chất (trừ những hóa chất Nhà nước cấm kinh doanh và có chứng chỉ hành nghề);
- Sản xuất kinh doanh điện, nước, xi măng, than, chất dẻo, vôi, phèn các loại, khí công nghiệp, các sản phẩm phục vụ nuôi trồng thủy sản, các sản phẩm phục vụ phần khai khoáng, dịch vụ vận tải hành khách đường bộ, dịch vụ cho thuê xe, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh cho doanh nghiệp (kê khai hải quan).

Trụ sở Công ty tại: Khu Phương Lai, Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ.

#### 4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**5. Cấu trúc doanh nghiệp**

*Danh sách các công ty liên kết:*

| STT | Tên Công ty                                   | Địa chỉ                                    | Tỷ lệ vốn góp | Tỷ lệ quyền biểu quyết |
|-----|-----------------------------------------------|--------------------------------------------|---------------|------------------------|
| 1.  | Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (*)           | Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ | 29%           | 29%                    |
| 2.  | Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (**) | Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, Phú Thọ | 30%           | 30%                    |

(\*) Công ty Cổ phần Cơ khí Supe Lâm thao có hoạt động kinh doanh chính là gia công cơ khí.

(\*\*) Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao có hoạt động kinh doanh chính là sản xuất và kinh doanh bao bì.

*Đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc:*

Công ty có 01 Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao, địa chỉ tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng, tỉnh Hải Dương.

**II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này được lập từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

**2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

**III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Riêng Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 – “Báo cáo bộ phận” chưa được Công ty áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

### **IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ**

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính giữa niên độ của Văn phòng Công ty và Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao. Các giao dịch nội bộ và số dư nội bộ giữa Văn phòng Công ty với Xí nghiệp NPK Hải Dương - Chi nhánh Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao đã được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

#### **2. Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính*: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

*Công nợ tài chính*: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Tỷ giá để quy đổi các giao dịch phát sinh trong kỳ bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm phát sinh.

Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ là tỷ giá công bố của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong đó:

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

- Tỷ giá khi đánh giá lại các khoản mục có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ra của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam tại thời điểm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

#### **4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền**

Tiền là chi tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật Kế toán số 88/2015/QH13 ngày 20/11/2015 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2017.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

### **5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**

#### **a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

#### **b) Đầu tư vào Công ty liên kết**

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.

Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

### **6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu**

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính tổng hợp được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

### **7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có sự suy giảm giá trị (giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được). Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

**8. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ****8.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

| <i>Loại tài sản cố định</i>                | <i>Thời gian khấu hao (năm)</i> |
|--------------------------------------------|---------------------------------|
| - Nhà cửa vật kiến trúc                    | 6 - 25                          |
| - Máy móc, thiết bị                        | 7 - 15                          |
| - Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn | 6 - 8                           |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý                | 3 - 8                           |

**8.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình**

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 147/2016/TT-BTC của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán và phần mềm khác.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 3 đến 8 năm.

### **9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện, dự án đầu tư cải tạo tháp hấp thụ cuối VS255- A2, dự án đầu tư cải tạo tháp tách giọt (VS256) và một số công trình khác được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu và chi phí sửa chữa lớn tài sản được xác định theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu.

### **10. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả các khoản chi phí công cụ dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ, các khoản chi phí bảo hiểm chờ phân bổ và các khoản chi phí trả trước khác.

Công cụ, dụng cụ: Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

Chi phí bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ được căn cứ theo hợp đồng và hóa đơn tài chính được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 12 tháng.

### **11. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả**

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

### **12. Nguyên tắc ghi nhận vay**

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**13. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

*Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay*

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

**14. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản chi phí phải trả tiền phí bảo lãnh ngân hàng, cước gửi kho, khoản chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán phải trả và phí vận chuyển hàng gửi kho là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ báo cáo nhưng được tính trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ này để đảm bảo khi phát sinh chi phí không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm các chi phí duy tu, sửa chữa lớn tài sản cố định. Việc trích trước chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định theo định kỳ được căn cứ vào kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong kỳ. Nếu chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí.

**16. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu là vốn bổ sung từ các quỹ, từ lợi nhuận sau thuế của hoạt động kinh doanh.



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính là các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm phân bón, hóa chất, doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng bán, doanh thu khác là doanh thu bán phế liệu và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức.

***Doanh thu bán hàng hóa***

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ** (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**Doanh thu tiền lãi**

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu từ lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

**Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn.

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

**18. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty bao gồm các khoản chiết khấu thương mại phải trả, là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn. Số chiết khấu thương mại người mua được hưởng lớn hơn số tiền bán hàng được ghi trên hoá đơn lần cuối cùng.

**19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

**20. Các nghĩa vụ về thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)**

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT 5% đối với nước lọc, không chịu thuế đối với các sản phẩm phân bón và 10% đối với các dịch vụ, hàng hóa khác.

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**Thuế khác**

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ**

| 1. Tiền                   | 30/6/2021             | 01/01/2021            |
|---------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                           | VND                   | VND                   |
| <i>Tiền mặt</i>           | 133.567.746           | 258.988.776           |
| <i>Tiền gửi ngân hàng</i> | 18.367.906.501        | 72.353.777.479        |
| Tiền gửi VND              | 18.093.186.673        | 72.078.938.301        |
| Tiền gửi USD              | 274.719.828           | 274.839.178           |
| <b>Cộng</b>               | <b>18.501.474.247</b> | <b>72.612.766.255</b> |

**2. Các khoản đầu tư tài chính****a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

|                                                                                | 30/6/2021              |                        | 01/01/2021 |                |
|--------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------|----------------|
|                                                                                | Giá gốc                | Giá trị ghi sổ         | Giá gốc    | Giá trị ghi sổ |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao (1) | 50.000.000.000         | 50.000.000.000         | -          | -              |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (2)                        | 70.000.000.000         | 70.000.000.000         | -          | -              |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN tỉnh Phú Thọ (3)                      | 250.000.000.000        | 250.000.000.000        | -          | -              |
| <b>Cộng</b>                                                                    | <b>370.000.000.000</b> | <b>370.000.000.000</b> | <b>-</b>   | <b>-</b>       |

(1) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN huyện Lâm Thao theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 4 đến 6 tháng, với mức lãi suất suất từ 3,7%/năm đến 3,9%/năm.

(2) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng, với mức lãi suất suất 3,9%/năm.

(3) Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN tỉnh Phú Thọ theo các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 5 đến 6 tháng, với mức lãi suất suất 3,5%/năm đến 3,9%/năm.

**b) Đầu tư vào công ty liên kết**

Đơn vị tính: VND

|                                              | 30/6/2021            |          | 01/01/2021           |          |
|----------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                              | Giá gốc              | Dự phòng | Giá gốc              | Dự phòng |
| Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao (1)          | 2.494.000.000        | -        | 2.494.000.000        | -        |
| Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao (2) | 4.470.225.130        | -        | 4.470.225.130        | -        |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>6.964.225.130</b> | <b>-</b> | <b>6.964.225.130</b> | <b>-</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

(\*) Các khoản đầu tư này không xác định được giá trị hợp lý do không có giá giao dịch.

(1) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 1 số 2600398844 ngày 20 tháng 12 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao là 2.494.000.000 đồng, tương đương 29% vốn điều lệ.

(2) Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 3 số 1803000420 ngày 14 tháng 7 năm 2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp, Công ty đầu tư vào Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao là 4.470.225.130 đồng, tương đương 30% vốn điều lệ.

**+ Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong kỳ**

+ Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao: cung cấp dịch vụ gia công cơ khí cho Công ty Cổ phần Supe phát và Hóa chất Lâm Thao.

+ Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao: cung cấp bao bì cho Công ty Cổ phần Supe phát và Hóa chất Lâm Thao.

**3. Phải thu của khách hàng**

|                                                  | Đơn vị tính: VND       |                         |                        |                         |
|--------------------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                                  | 30/6/2021              |                         | 01/01/2021             |                         |
|                                                  | Giá trị                | Dự phòng                | Giá trị                | Dự phòng                |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                               |                        |                         |                        |                         |
| Công ty CP Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Bắc Giang | 61.528.565.812         | -                       | 50.847.111.236         | -                       |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh                 | 5.248.897.318          | -                       | 73.124.715.999         | -                       |
| Công ty CP Tập đoàn Hoàn Sơn                     | 37.548.454.371         |                         | 100.402.566.217        |                         |
| Công ty CP Phùng Hưng                            | 57.684.224.810         | -                       | 67.028.684.519         | -                       |
| Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân                | 57.291.588.288         | -                       | 44.516.461.043         | -                       |
| Công ty CP Nam Tiến                              | 13.851.151.275         | (13.851.151.275)        | 14.851.151.275         | (14.851.151.275)        |
| Công ty TNHH Anh Đức                             | 12.213.474.600         | (12.213.474.600)        | 12.213.474.600         | (12.213.474.600)        |
| Các đối tượng khác                               | 483.107.708.225        | (4.636.021.781)         | 437.262.038.849        | (4.636.021.781)         |
| <b>Cộng</b>                                      | <b>728.474.064.699</b> | <b>(30.700.647.656)</b> | <b>800.246.203.738</b> | <b>(31.700.647.656)</b> |

b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**4. Trả trước cho người bán**

|                                             | 30/6/2021      | 01/01/2021    |
|---------------------------------------------|----------------|---------------|
|                                             | VND            | VND           |
| <b>a) Ngắn hạn</b>                          |                |               |
| Công ty TNHH APAVE Châu Á - Thái Bình Dương | 9.349.220.277  | 9.349.220.277 |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu Hà Anh            | 12.471.318.690 | -             |
| Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc      | 4.550.000.000  | -             |

Mẫu số B 09a- DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

|                              |                       |                       |
|------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Các đối tượng trả trước khác | 3.172.354.187         | 2.703.164.010         |
| <b>Cộng</b>                  | <b>29.542.893.154</b> | <b>12.052.384.287</b> |

b) *Trả trước cho người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

5. **Phải thu khác**

Đơn vị tính: VND

|                                                                                 | 30/6/2021            |          | 01/01/2021           |          |
|---------------------------------------------------------------------------------|----------------------|----------|----------------------|----------|
|                                                                                 | Giá trị              | Dự phòng | Giá trị              | Dự phòng |
| <i>Ngắn hạn</i>                                                                 |                      |          |                      |          |
| Tạm ứng của CBCNV                                                               | 3.273.671.460        | -        | 1.555.162.599        | -        |
| Phải thu tiền hỗ trợ xây dựng chợ khu công nhân Supe của UBND thị trấn Hùng Sơn | 300.000.000          | -        | 300.000.000          | -        |
| BHXH phải thu người lao động                                                    | 332.128.989          | -        | 114.950.000          | -        |
| Các khoản phải thu khác                                                         | 471.323.626          | -        | 5.269.371.086        | -        |
| <b>Cộng</b>                                                                     | <b>4.377.124.075</b> | <b>-</b> | <b>7.239.483.685</b> | <b>-</b> |

6. **Tài sản thiếu chờ xử lý**

|              | 30/6/2021 | 01/01/2021         |
|--------------|-----------|--------------------|
|              | VND       | VND                |
| Hàng tồn kho | -         | 348.968.675        |
| <b>Cộng</b>  | <b>-</b>  | <b>348.968.675</b> |

7. **Nợ xấu**

Đơn vị tính: VND

|                                                                                                              | 30/6/2021             |                        | 01/01/2021            |                        |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                                                                                              | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc               | Giá trị có thể thu hồi |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi; |                       |                        |                       |                        |
| <i>Công ty CP Nam Tiến</i>                                                                                   | 13.851.151.275        | -                      | 14.851.151.275        | -                      |
| <i>Công ty TNHH Anh Đức</i>                                                                                  | 12.213.474.600        | -                      | 12.213.474.600        | -                      |
| <i>Công ty TNHH Sơn Minh Lâm Đồng</i>                                                                        | 330.946.211           | -                      | 330.946.211           | -                      |
| <i>Hội nông dân tỉnh Sơn La</i>                                                                              | 3.618.477.439         | -                      | 3.618.477.439         | -                      |
| <i>Các đối tượng khác</i>                                                                                    | 686.598.131           | -                      | 686.598.131           | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                                                                  | <b>30.700.647.656</b> | <b>-</b>               | <b>31.700.647.656</b> | <b>-</b>               |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***8. Hàng tồn kho**

|                                     | 30/6/2021              |                         | 01/01/2021             |                         |
|-------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|-------------------------|
|                                     | Giá gốc                | Dự phòng                | Giá gốc                | Dự phòng                |
|                                     | Đơn vị tính: VND       |                         |                        |                         |
| Hàng mua đang đi đường              | 7.066.456.389          | -                       | -                      | -                       |
| Nguyên liệu, vật liệu               | 443.195.209.732        | (10.413.932.957)        | 327.544.463.890        | (10.413.932.957)        |
| Công cụ, dụng cụ                    | 5.915.069.036          | -                       | 5.154.235.920          | -                       |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 102.170.690.904        | -                       | 163.185.480.434        | -                       |
| Thành phẩm                          | 38.918.940.918         | -                       | 90.270.438.348         | -                       |
| <b>Cộng</b>                         | <b>597.266.366.979</b> | <b>(10.413.932.957)</b> | <b>586.154.618.592</b> | <b>(10.413.932.957)</b> |

Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với giá trị là 10.413.932.957 đồng do giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc hàng tồn kho tại thời điểm 30/6/2021.

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục                     | Phần mềm kế toán và phần mềm khác | Website Công ty | Đơn vị tính: VND |
|-------------------------------|-----------------------------------|-----------------|------------------|
|                               |                                   |                 | Tổng cộng        |
| <i>Nguyên giá</i>             |                                   |                 |                  |
| Số dư ngày 01/01/2021         | 1.321.795.830                     | 456.621.000     | 1.778.416.830    |
| Giảm khác                     | -                                 | -               | -                |
| Số dư ngày 30/6/2021          | 1.321.795.830                     | 456.621.000     | 1.778.416.830    |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> |                                   |                 |                  |
| Số dư ngày 01/01/2021         | 1.321.795.830                     | 401.657.369     | 1.723.453.199    |
| Khấu hao trong kỳ             | -                                 | 54.963.631      | 54.963.631       |
| Số dư ngày 30/6/2021          | 1.321.795.830                     | 456.621.000     | 1.778.416.830    |
| <i>Giá trị còn lại</i>        |                                   |                 |                  |
| Tại ngày 01/01/2021           | -                                 | 54.963.631      | 54.963.631       |
| Tại ngày 30/6/2021            | -                                 | -               | -                |

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 1.778.416.830 VND (tại ngày 31/12/2020: 1.321.795.830 VND)

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu                      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Đơn vị tính: VND  |
|-------------------------------|------------------------|-------------------|---------------------|---------------------------|----------------------|-------------------|
| <i>Nguyên giá</i>             |                        |                   |                     |                           |                      |                   |
| Số dư ngày 01/01/2021         | 611.316.815.776        | 769.877.465.723   | 224.934.834.140     | 54.513.603.013            | 167.175.190          | 1.660.809.893.842 |
| Mua trong kỳ                  | -                      | 2.585.657.770     | 840.931.280         | 263.864.000               | -                    | 3.690.453.050     |
| Đầu tư XDCB hoàn thành        | -                      | 290.454.091       | -                   | -                         | -                    | 290.454.091       |
| Thanh lý, nhượng bán          | (172.000.000)          | (771.101.014)     | (310.991.060)       | (124.458.420)             | -                    | (1.378.550.494)   |
| Số dư ngày 30/6/2021          | 611.144.815.776        | 771.982.476.570   | 225.464.774.360     | 54.653.008.593            | 167.175.190          | 1.663.412.250.489 |
| <i>Giá trị hao mòn lũy kế</i> |                        |                   |                     |                           |                      |                   |
| Số dư ngày 01/01/2021         | 478.373.198.201        | 633.120.709.136   | 191.614.185.567     | 50.872.697.467            | 167.175.190          | 1.354.147.965.561 |
| Khấu hao trong kỳ             | 9.268.720.128          | 15.826.438.034    | 4.190.197.430       | 553.502.463               | -                    | 29.838.858.055    |
| Thanh lý, nhượng bán          | (172.000.000)          | (771.101.014)     | (310.991.060)       | (124.458.420)             | -                    | (1.378.550.494)   |
| Số dư ngày 30/6/2021          | 487.469.918.329        | 648.176.046.156   | 195.493.391.937     | 51.301.741.510            | 167.175.190          | 1.382.608.273.122 |
| <i>Giá trị còn lại</i>        |                        |                   |                     |                           |                      |                   |
| Tại ngày 01/01/2021           | 132.943.617.575        | 136.756.756.587   | 33.320.648.573      | 3.640.905.546             | -                    | 306.661.928.281   |
| Tại ngày 30/6/2021            | 123.674.897.447        | 123.806.430.414   | 29.971.382.423      | 3.351.267.083             | -                    | 280.803.977.367   |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 123.193.095.519 VND (Tại 31/12/2020: 131.281.913.355 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 960.782.958.917 VND (Tại 31/12/2020 là: 927.638.776.030 VND)

Mẫu số B 09a- DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**11. Tài sản dở dang dài hạn**

|                                                                                      | 30/6/2021             | 01/01/2021            |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                                                      | VND                   | VND                   |
| <i>Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ</i>                                                     | 4.511.523.106         | -                     |
| <i>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</i>                                               | 24.603.659.787        | 12.823.077.943        |
| Dự án Đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất Axit 300.000 tấn/năm kết hợp phát điện (*) | 11.851.057.585        | 11.851.057.585        |
| Dự án Đầu tư cải tạo tháp hấp thụ cuối VS255- A2                                     | 3.064.954.320         | 501.745.617           |
| Dự án Đầu tư cải tạo tháp tách giọt (VS256)                                          | 6.904.323.116         | 323.409.091           |
| Các công trình XDCB dở dang khác                                                     | 2.783.324.766         | 146.865.650           |
| <b>Cộng</b>                                                                          | <b>29.115.182.893</b> | <b>12.823.077.943</b> |

(\*) Dự án đã dừng triển khai và đang thực hiện quyết toán đầu tư theo điều 10 của Nghị quyết số 25/2020/NQ-ĐHCD-SPLT ngày 9/6/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao. Công ty sẽ xử lý dứt điểm dự án khi được cấp có thẩm quyền phê duyệt quyết toán.

**12. Chi phí trả trước**

|                                                     | 30/6/2021            | 01/01/2021           |
|-----------------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                                     | VND                  | VND                  |
| <i>a) Ngắn hạn</i>                                  | 2.611.996.404        | 2.141.089.167        |
| Chi phí mua bảo hiểm, chi phí quảng cáo chờ phân bổ | 2.611.996.404        | 2.141.089.167        |
| <i>b) Dài hạn</i>                                   | 1.753.950.587        | 1.679.225.454        |
| Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ           | 1.753.950.587        | 1.679.225.454        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>4.365.946.991</b> | <b>3.820.314.621</b> |

**13. Phải trả người bán**

|                                           | Đơn vị tính: VND       |                        |                        |                        |
|-------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
|                                           | 30/6/2021              |                        | 01/01/2021             |                        |
|                                           | Giá gốc                | Số có khả năng trả nợ  | Giá gốc                | Số có khả năng trả nợ  |
| <i>a) Ngắn hạn</i>                        |                        |                        |                        |                        |
| Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao  | 15.583.066.350         | 15.583.066.350         | 12.862.942.900         | 12.862.942.900         |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam          | 37.073.364.010         | 37.073.364.010         | 59.383.884.781         | 59.383.884.781         |
| Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao           | 14.442.500.840         | 14.442.500.840         | 19.132.189.768         | 19.132.189.768         |
| Công ty TNHH Thương mại Thủy Ngân Yên Bái | 22.329.883.075         | 22.329.883.075         | 19.585.229.305         | 19.585.229.305         |
| Các đối tượng khác                        | 189.414.626.997        | 189.414.626.997        | 126.032.674.161        | 126.032.674.161        |
| <b>Cộng</b>                               | <b>278.843.441.272</b> | <b>278.843.441.272</b> | <b>236.996.920.915</b> | <b>236.996.920.915</b> |

*b) Phải trả người bán là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2



Mẫu số B 09a- DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

| 14. Người mua trả tiền trước                | 30/6/2021             | 01/01/2021           |
|---------------------------------------------|-----------------------|----------------------|
|                                             | VND                   | VND                  |
| <i>a) Ngắn hạn</i>                          |                       |                      |
| Công ty CP Phân lân Ninh Bình               | 9.534.993.849         | -                    |
| Công ty CP Xuất nhập khẩu hoá chất Miền Nam | 286.640               | 2.219.009.984        |
| Các đối tượng khác                          | 585.735.504           | 485.923.190          |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>10.121.015.993</b> | <b>2.704.933.174</b> |

*b) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan:* Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

|                             | 01/01/2021           | Số phải nộp trong kỳ  | Số đã thực nộp trong kỳ | Đơn vị tính: VND<br>30/6/2021 |
|-----------------------------|----------------------|-----------------------|-------------------------|-------------------------------|
|                             | <i>a) Phải nộp</i>   |                       |                         |                               |
| Thuế GTGT                   | 803.159.204          | 2.629.445.392         | 2.003.168.507           | 1.429.436.089                 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp  | 5.226.896.419        | 14.227.839.531        | 8.897.008.541           | 10.557.727.409                |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | -                    | 4.660.289.191         | 3.692.772.750           | 967.516.441                   |
| Thuế môn bài                | -                    | 4.000.000             | 4.000.000               | -                             |
| Thuế khác                   | 40.117.950           | (7.988.230)           | 19.559.319              | 12.570.401                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>6.070.173.573</b> | <b>21.513.585.884</b> | <b>14.616.509.117</b>   | <b>12.967.250.340</b>         |
| <i>b) Phải thu</i>          |                      |                       |                         |                               |
| Thuế thu nhập cá nhân       | 55.733.024           | 229.094.297           | 212.138.004             | 38.776.731                    |
| Thuế nhà đất, tiền thuê đất | 1.615.393.966        | 1.613.114.331         | -                       | 2.279.635                     |
| Thuế khác                   | 27.732.181           | -                     | -                       | 27.732.181                    |
| <b>Cộng</b>                 | <b>1.698.859.171</b> | <b>1.842.208.628</b>  | <b>212.138.004</b>      | <b>68.788.547</b>             |

**16. Chi phí phải trả**

|                                                        | 30/6/2021             | 01/01/2021            |
|--------------------------------------------------------|-----------------------|-----------------------|
|                                                        | VND                   | VND                   |
| <i>Ngắn hạn</i>                                        |                       |                       |
| Trích trước chi phí bảo lãnh                           | 4.144.920.787         | 11.663.249.320        |
| Trích trước chi phí gửi kho                            | 11.072.384.000        | 9.154.513.000         |
| Trích trước chiết khấu thương mại                      | 11.085.024.795        | 18.177.956.860        |
| Trích trước chiết khấu thanh toán phải trả             | 803.269.203           | -                     |
| Trích trước cước vận chuyển gửi kho                    | 12.513.610.000        | 7.799.940.000         |
| Trích trước tiền điện phải trả, chi phí trả trước khác | 461.543.462           | 50.468.500            |
| <b>Cộng</b>                                            | <b>40.080.752.247</b> | <b>46.846.127.680</b> |

**CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO**

Địa chỉ: Khu Phương Lai, Thị trấn Lâm Thao, huyện Lâm Thao, tỉnh Phú Thọ

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021

Mẫu số B 09a -DN.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**17. Vay và nợ thuê tài chính**

|                                                                  | 30/6/2021              |                        |                          | 01/01/2021             |                        |                        | Đơn vị tính: VND |
|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------|
|                                                                  | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  | Tăng                     | Giảm                   | Giá trị                | Số có khả năng trả nợ  |                  |
| <b>a) Vay ngắn hạn</b>                                           | <b>287.332.506.182</b> | <b>287.332.506.182</b> | <b>1.062.583.238.403</b> | <b>914.901.858.159</b> | <b>139.651.125.938</b> | <b>139.651.125.938</b> |                  |
| <b>Vay ngắn hạn</b>                                              | <b>287.332.506.182</b> | <b>287.332.506.182</b> | <b>1.062.583.238.403</b> | <b>914.901.858.159</b> | <b>139.651.125.938</b> | <b>139.651.125.938</b> |                  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ (1)             | 236.929.385.476        | 236.929.385.476        | 952.853.672.291          | 843.169.354.467        | 127.245.067.652        | 127.245.067.652        |                  |
| Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện Lâm Thao (2) | 35.653.210.916         | 35.653.210.916         | 94.979.656.322           | 71.732.503.692         | 12.406.058.286         | 12.406.058.286         |                  |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương (3)          | 14.749.909.790         | 14.749.909.790         | 14.749.909.790           | -                      | -                      | -                      |                  |
| <b>Cộng</b>                                                      | <b>287.332.506.182</b> | <b>287.332.506.182</b> | <b>1.062.583.238.403</b> | <b>914.901.858.159</b> | <b>139.651.125.938</b> | <b>139.651.125.938</b> |                  |

**b) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay**

(1) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Phú Thọ theo Hợp đồng vay hạn mức số 2303/2021-HĐCVHM/NHCT240-SUPE ngày 23/3/2021, hạn mức vay là 700 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 23/3/2021 đến ngày 23/3/2022, thời hạn vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng, lãi suất vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Tài sản thế chấp là động sản, hàng hóa và quyền đòi nợ.

(2) Khoản vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Huyện Lâm Thao Phú Thọ theo hợp đồng tín dụng số 2703LAV202002523 ngày 25/12/2020, hạn mức cấp tín dụng là 100 tỷ đồng, thời hạn hiệu lực hạn mức cấp tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký, mục đích vay bổ sung vốn phục vụ quá trình sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay của mỗi khoản nợ tối đa không quá 06 tháng. Lãi suất cho vay đối với các giấy nhận nợ dưới 06 tháng được thỏa thuận theo từng giấy nhận nợ và lãi suất tiền vay tại thời điểm ký hợp đồng là 5,1%/năm đối với giấy nhận nợ phát sinh từ ngày ký Hợp đồng tín dụng này đến hết ngày liền kề sau 03 tháng kể từ ngày Thủ tướng công bố hết dịch hoặc cho đến khi Tổng Giám đốc Agribank thông báo dừng chương trình, đối với các giấy nhận nợ từ 06 tháng trở lên áp dụng lãi suất thả nổi, định kỳ điều chỉnh 3 tháng/ lần kể từ ngày ký hợp đồng. Kkhoản vay không có tài sản đảm bảo.

(3) Khoản vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hùng Vương theo Hợp đồng vay hạn mức số 01/2021-HĐCVHM/NHCT242- CTY SUPE ngày 12/5/2021, hạn mức vay là 100 tỷ đồng, thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 12/5/2021 đến ngày 30/4/2022, thời hạn cho vay từng khoản nợ được ghi trên Giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá 08 tháng, lãi suất cho vay thả nổi, được điều chỉnh một tháng một lần và được ghi trên từng Giấy nhận nợ; mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***18. Phải trả khác**

|                               | 30/6/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND     |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| <i>Ngắn hạn</i>               |                       |                       |
| Kinh phí công đoàn            | 2.967.324.116         | 1.980.119.050         |
| Phải trả BHXH, BHYT, BHTN     | 114.466               | 490.544.073           |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn | 24.123.850.000        | 17.946.852.908        |
| Các khoản phải trả khác       | 12.508.654.848        | 7.509.931.887         |
| <b>Cộng</b>                   | <b>39.599.943.430</b> | <b>27.927.447.918</b> |

**19. Dự phòng phải trả**

|                                              | 30/6/2021<br>VND      | 01/01/2021<br>VND |
|----------------------------------------------|-----------------------|-------------------|
| <i>Ngắn hạn</i>                              |                       |                   |
| Dự phòng chi phí sửa chữa lớn TSCĐ           | 15.246.472.592        | -                 |
| Dự phòng chi phí duy tu sửa chữa đường nhánh | 2.895.623.579         | -                 |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>18.142.096.171</b> | <b>-</b>          |

**20. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

| Chỉ tiêu                                | Vốn góp của<br>chủ sở hữu | Lợi nhuận sau thuế<br>chưa phân phối | Đơn vị tính: VND         |
|-----------------------------------------|---------------------------|--------------------------------------|--------------------------|
|                                         |                           |                                      | Cộng                     |
| Số dư tại 01/01/2020                    | 1.128.564.000.000         | 3.084.420.530                        | 1.131.648.420.530        |
| Lãi trong năm trước                     | -                         | 19.905.462.717                       | 19.905.462.717           |
| Trích quỹ                               | -                         | (433.981.431)                        | (433.981.431)            |
| Thù lao và thưởng hội đồng quản trị     | -                         | (240.800.000)                        | (240.800.000)            |
| <b>Số dư tại 31/12/2020</b>             | <b>1.128.564.000.000</b>  | <b>22.315.101.816</b>                | <b>1.150.879.101.816</b> |
| Lãi trong kỳ                            | -                         | 52.783.192.867                       | 52.783.192.867           |
| Trích quỹ (i)                           | -                         | (3.582.546.272)                      | (3.582.546.272)          |
| Thù lao và thưởng hội đồng quản trị (i) | -                         | (54.000.000)                         | (54.000.000)             |
| <b>Số dư tại 30/6/2021</b>              | <b>1.128.564.000.000</b>  | <b>71.461.748.411</b>                | <b>1.200.025.748.411</b> |

(i) Trích quỹ, thù lao và thưởng Hội đồng quản trị theo Nghị quyết số 21/2021/NQ-ĐHCĐ -SPLT ngày 13/4/2021

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

|                                                     | 30/6/2021<br>VND         | 01/01/2021<br>VND        |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------|
| Vốn góp của công ty mẹ - Tập đoàn Hóa chất Việt Nam | 787.919.850.000          | 787.919.850.000          |
| Vốn góp của các cổ đông khác                        | 340.644.150.000          | 340.644.150.000          |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>1.128.564.000.000</b> | <b>1.128.564.000.000</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)***(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)***c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

|                                  | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021 | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020 |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                  | VND                            | VND                            |
| <b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>    | <b>1.128.564.000.000</b>       | <b>1.128.564.000.000</b>       |
| Vốn góp đầu kỳ                   | 1.128.564.000.000              | 1.128.564.000.000              |
| Vốn góp tăng trong kỳ            | -                              | -                              |
| Vốn góp cuối kỳ                  | 1.128.564.000.000              | 1.128.564.000.000              |
| <b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b> | <b>-</b>                       | <b>-</b>                       |

**d) Cổ phiếu**

|                                                       | 30/6/2021   | 01/01/2021  |
|-------------------------------------------------------|-------------|-------------|
|                                                       | Cổ phiếu    | Cổ phiếu    |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành                   | 112.856.400 | 112.856.400 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng                | 112.856.400 | 112.856.400 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 112.856.400 | 112.856.400 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành                       | 112.856.400 | 112.856.400 |
| - Cổ phiếu phổ thông                                  | 112.856.400 | 112.856.400 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu |             |             |

**e) Các quỹ của doanh nghiệp**

|                               | 01/01/2021             | Phát sinh tăng       | Phát sinh giảm | Đơn vị tính: VND<br>30/6/2021 |
|-------------------------------|------------------------|----------------------|----------------|-------------------------------|
| Quỹ đầu tư phát triển         | 91.831.408.117         | 1.990.546.272        | -              | 93.821.954.389                |
| Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 15.342.262.775         | -                    | -              | 15.342.262.775                |
| <b>Cộng</b>                   | <b>107.173.670.892</b> | <b>1.990.546.272</b> | <b>-</b>       | <b>109.164.217.164</b>        |

**21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ****a) Ngoại tệ các loại**

|                     | 30/6/2021 | 01/01/2021 |
|---------------------|-----------|------------|
| Đồng đô la Mỹ (USD) | 12.047,75 | 11.849,07  |

**b) Nợ khó đòi đã xử lý**

|                                             | 30/6/2021            | 01/01/2021           |
|---------------------------------------------|----------------------|----------------------|
|                                             | VND                  | VND                  |
| Công ty TNHH Hòa Bình                       | 1.319.536.200        | 1.319.536.200        |
| Công ty Vật tư kỹ thuật nông nghiệp Phú Yên | 259.406.803          | 259.406.803          |
| Công ty Vật tư nông lâm nghiệp Phú Thọ      | 492.382.386          | 492.382.386          |
| Các đối tượng khác                          | 5.462.004.086        | 5.462.004.086        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>7.533.329.475</b> | <b>7.533.329.475</b> |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ**

**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                                      | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND |
|------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>a) Doanh thu</b>                                  |                                       |                                       |
| Doanh thu bán thành phẩm, vật tư, hàng hóa, phế liệu | 1.650.214.310.889                     | 1.192.670.991.622                     |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ                           | 11.463.153.489                        | 10.091.169.846                        |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>1.661.677.464.378</b>              | <b>1.202.762.161.468</b>              |

**b) Doanh thu đối với các bên liên quan:** Chi tiết tại trình bày tại thuyết minh số VIII.2

**2. Các khoản giảm trừ doanh thu**

|                       | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND |
|-----------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chiết khấu thương mại | 58.691.898.501                        | 40.111.970.453                        |
| <b>Cộng</b>           | <b>58.691.898.501</b>                 | <b>40.111.970.453</b>                 |

**3. Giá vốn hàng bán**

|                                                          | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND |
|----------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Giá vốn của thành phẩm, vật tư hàng hóa, phế liệu đã bán | 1.368.697.016.083                     | 947.845.589.819                       |
| Giá vốn cung cấp dịch vụ                                 | 6.664.463.046                         | 9.086.590.262                         |
| <b>Cộng</b>                                              | <b>1.375.361.479.129</b>              | <b>956.932.180.081</b>                |

**4. Doanh thu hoạt động tài chính**

|                             | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND |
|-----------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi tiền gửi                | 25.409.946                            | 41.184.794                            |
| Cổ tức, lợi nhuận được chia | 326.250.000                           | 522.000.000                           |
| <b>Cộng</b>                 | <b>351.659.946</b>                    | <b>563.184.794</b>                    |

**5. Chi phí tài chính**

|                                                | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND |
|------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lãi tiền vay                                   | 4.496.353.364                         | 30.265.601.346                        |
| Chiết khấu thanh toán và lãi bán hàng trả chậm | 1.647.995.850                         | 562.139.041                           |
| Chi phí tài chính khác                         | 249.043.559                           | -                                     |
| <b>Cộng</b>                                    | <b>6.393.392.773</b>                  | <b>30.827.740.387</b>                 |

Mẫu số B 09a - DN

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**6. Thu nhập khác**

|                                              | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND |
|----------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Thu từ thanh lý tài sản cố định              | 1.900.000.000                         | -                                     |
| Thu tiền từ bảo hiểm                         | 226.406.300                           | -                                     |
| Thu nhập cho thuê nhà đa năng, thuê địa điểm | 117.320.000                           | 177.096.400                           |
| Thu nhập khác                                | 461.832.551                           | 183.076.414                           |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>2.705.558.851</b>                  | <b>360.172.814</b>                    |

**7. Chi phí khác**

|                                | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND |
|--------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí đầu giá tài sản        | 29.695.000                            | -                                     |
| Chi phí dự án ngừng triển khai | -                                     | 2.545.283.904                         |
| Chi phí khác                   | -                                     | 281.631                               |
| <b>Cộng</b>                    | <b>29.695.000</b>                     | <b>2.545.565.535</b>                  |

**8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                                                               | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND |
|-------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>                       | <b>86.956.337.548</b>                 | <b>111.812.531.113</b>                |
| Chi phí nhân viên                                                             | 6.613.604.099                         | 7.225.943.383                         |
| Chi phí vật liệu, bao bì                                                      | 238.329.809                           | 294.839.818                           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng                                                      | 1.352.802.601                         | 508.419.729                           |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                         | 624.826.824                           | 648.583.373                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                     | 72.294.607.983                        | 99.907.802.898                        |
| Chi phí bằng tiền khác                                                        | 5.832.166.232                         | 3.226.941.912                         |
| <b>b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>           | <b>71.290.847.826</b>                 | <b>72.230.598.353</b>                 |
| Chi phí nhân viên quản lý                                                     | 23.583.479.023                        | 21.590.415.928                        |
| Chi phí vật liệu quản lý                                                      | 2.980.461.682                         | 6.159.927.229                         |
| Chi phí đồ dùng văn phòng                                                     | 1.509.893.723                         | 1.400.788.903                         |
| Chi phí khấu hao TSCĐ                                                         | 3.821.599.318                         | 4.040.062.999                         |
| Thuế, phí và lệ phí                                                           | 2.914.224.913                         | 2.249.565.678                         |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                                                     | 17.736.480.957                        | 25.088.882.123                        |
| Chi phí bằng tiền khác                                                        | 18.744.708.210                        | 11.700.955.493                        |
| <b>c) Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp</b> | <b>(1.000.000.000)</b>                | <b>-</b>                              |
| Hoàn nhập dự phòng phải thu                                                   | (1.000.000.000)                       | -                                     |
| <b>Cộng</b>                                                                   | <b>157.247.185.374</b>                | <b>184.043.129.466</b>                |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố**

|                                  | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND |
|----------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu    | 1.481.547.258.879                     | 1.113.483.385.229                     |
| Chi phí nhân công                | 145.514.118.400                       | 131.376.464.750                       |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 29.893.821.686                        | 27.911.150.640                        |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài        | 177.475.236.988                       | 204.367.262.446                       |
| Chi phí khác bằng tiền           | 43.991.769.809                        | 40.310.306.295                        |
| <b>Cộng</b>                      | <b>1.878.422.205.762</b>              | <b>1.517.448.569.360</b>              |

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

|                                                                                       | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND |
|---------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế                                                     | 67.011.032.398                        | (10.775.066.846)                      |
| Các khoản thu nhập được miễn thuế TNDN                                                | 326.250.000                           | 522.000.000                           |
| Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp                            | 4.454.415.262                         | 8.654.757.543                         |
| Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp                                              | 71.139.197.660                        | (2.642.309.303)                       |
| Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành                                        | 20%                                   | 20%                                   |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành                          | 14.227.839.531                        | -                                     |
| Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này | -                                     | -                                     |
| <b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>                              | <b>14.227.839.531</b>                 | <b>-</b>                              |

**11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

|                                                                                                                                   | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                                  | 52.783.192.867                        | (10.775.066.846)                      |
| Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông | (4.222.655.429)                       | -                                     |
| Các khoản điều chỉnh giảm                                                                                                         | 4.222.655.429                         | -                                     |
| - Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi                                                                                              | 4.222.655.429                         | -                                     |
| Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông                                                                   | 48.560.537.438                        | (10.775.066.846)                      |
| Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ                                                                               | 112.856.400                           | 112.856.400                           |
| Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                                                                                          | 430,29                                | (95,48)                               |

(\*) Quỹ khen thưởng phúc lợi này được tạm trích 8% lợi nhuận sau thuế theo điều 39 của Điều lệ tổ chức và hoạt động in sửa đổi lần thứ 6 ngày 29/4/2016 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

**VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ**

|                                                | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND |
|------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ</b>     |                                       |                                       |
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường    | 1.062.583.238.403                     | 977.278.189.957                       |
| <b>2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ</b> |                                       |                                       |
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường   | 914.901.858.159                       | 1.509.165.681.212                     |

**VIII. Những thông tin khác**

**1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Ban Tổng giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/6/2021.

**2. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

**Danh sách các bên liên quan:**

| <u>Bên liên quan</u>                     | <u>Mối quan hệ</u>              |
|------------------------------------------|---------------------------------|
| Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao          | Công ty liên kết                |
| Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao | Công ty liên kết                |
| Công ty CP Thiết kế công nghiệp Hóa chất | Công ty liên kết của Công ty mẹ |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam         | Công ty con của Công ty mẹ      |
| Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc   | Công ty con của Công ty mẹ      |
| Công ty CP Phân lân Ninh Bình            | Công ty con của Công ty mẹ      |
| Công ty CP Hóa chất Việt Trì             | Công ty con của Công ty mẹ      |

**a) Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:**

|                                          | Từ 01/01/2021<br>đến 30/6/2021<br>VND | Từ 01/01/2020<br>đến 30/6/2020<br>VND |
|------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Bán hàng</b>                          |                                       |                                       |
| Công ty CP Cơ khí Supe lâm Thao          | 404.675.313                           | 432.505.239                           |
| Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao | 1.738.749.182                         | 1.795.653.785                         |
| <b>Mua hàng</b>                          |                                       |                                       |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam         | 178.222.407.377                       | 159.318.734.723                       |
| Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao          | 8.183.965.132                         | 9.635.649.538                         |
| Công ty CP Hóa chất Việt Trì             | 17.032.400                            | -                                     |
| Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm thao | 33.097.273.660                        | 23.378.760.809                        |



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

| <b>Doanh thu tài chính (Có tức, lợi nhuận được chia)</b>                             |                  |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------|------------------|----------------------|
| Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao                                             | 326.250.000      | 552.000.000          |
| <b>b) Số dư với các bên liên quan</b>                                                | <b>30/6/2021</b> | <b>01/01/2021</b>    |
|                                                                                      | <b>VND</b>       | <b>VND</b>           |
| <b>Phải thu khách hàng</b>                                                           |                  |                      |
| Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao                                                      | 57.592.145       | 87.796.107           |
| Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao                                             | 377.945.830      | 67.466.684           |
| <b>Người mua trả tiền trước</b>                                                      |                  |                      |
| Công ty CP Phân lân Ninh Bình                                                        | 9.534.993.849    | -                    |
| <b>Trả trước cho người bán</b>                                                       |                  |                      |
| Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc                                               | 4.550.000.000    | -                    |
| Công ty CP Hóa chất Việt Trì                                                         | 7.613.964        | 4.646.364            |
| <b>Phải trả người bán</b>                                                            |                  |                      |
| Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam                                                     | 37.073.364.010   | 59.383.884.781       |
| Công ty CP Cơ khí Supe Lâm Thao                                                      | 14.442.500.840   | 19.132.189.768       |
| Công ty CP Bao bì và Thương mại Lâm Thao                                             | 15.583.066.350   | 12.862.942.900       |
| <b>c) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ:</b> |                  | <b>Từ 01/01/2021</b> |
|                                                                                      |                  | <b>đến 30/6/2021</b> |
|                                                                                      |                  | <b>VND</b>           |
| Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt                                         |                  | 1.369.953.542        |
| Thù lao các thành viên Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát                            |                  | 386.570.844          |
| <b>Cộng (*)</b>                                                                      |                  | <b>1.756.524.386</b> |

(\*) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong kỳ, cụ thể như sau:

|                                                           |                   | <b>Từ 01/01/2021</b> |
|-----------------------------------------------------------|-------------------|----------------------|
|                                                           |                   | <b>đến 30/6/2021</b> |
|                                                           |                   | <b>VND</b>           |
|                                                           | <b>Chức vụ</b>    |                      |
| 1. Thu nhập Ban Tổng giám đốc                             |                   | 920.736.975          |
| Ông Phạm Thanh Tùng                                       | Tổng Giám đốc     | 260.236.408          |
| Ông Nguyễn Thành Công                                     | Phó Tổng giám đốc | 218.570.844          |
| Ông Vũ Xuân Hồng                                          | Phó Tổng giám đốc | 221.648.867          |
| Ông Văn Khắc Minh                                         | Phó Tổng giám đốc | 220.280.856          |
| 2. Thu nhập các thành viên quản lý khác và kế toán trưởng |                   | 449.216.567          |
| Ông Phạm Quang Tuyển                                      | Chủ tịch          | 265.702.767          |
| Ông Lê Hồng Thắng                                         | Kế toán trưởng    | 183.513.800          |
| 3. Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị           |                   | 120.000.000          |
| Ông Phạm Thanh Tùng                                       | Thành viên        | 30.000.000           |
| Ông Bùi Sơn Hải                                           | Thành viên        | 30.000.000           |
| Ông Nguyễn Thành Công                                     | Thành viên        | 30.000.000           |
| Bà Nguyễn Thị Thùy Dương                                  | Thành viên        | 30.000.000           |

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

|                                             |                                 |             |
|---------------------------------------------|---------------------------------|-------------|
| 4. Thù lao của các thành viên Ban kiểm soát |                                 | 266.570.844 |
| Ông Nguyễn Chí Thức                         | Trưởng ban - Lương chuyên trách | 218.570.844 |
| Ông Nguyễn Văn Thọ                          | Thành viên                      | 24.000.000  |
| Ông Vi Hoàng Sơn                            | Thành viên                      | 24.000.000  |

**3. Công cụ tài chính**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.17 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

**Hệ số đòn bẩy tài chính**

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

| Công nợ tài chính                       | 30/6/2021         | 01/01/2021        |
|-----------------------------------------|-------------------|-------------------|
|                                         | VND               | VND               |
| Các khoản vay                           | 287.332.506.182   | 139.651.125.938   |
| Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền | 18.501.474.247    | 72.612.766.255    |
| Nợ thuần                                | 268.831.031.935   | 67.038.359.683    |
| Vốn chủ sở hữu                          | 1.309.189.965.575 | 1.258.052.772.708 |
| Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu            | 21%               | 5%                |

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

**Các loại công cụ tài chính**

|                                      | Giá trị ghi sổ           |                        |
|--------------------------------------|--------------------------|------------------------|
|                                      | 30/6/2021                | 01/01/2021             |
|                                      | VND                      | VND                    |
| <b>Tài sản tài chính</b>             |                          |                        |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 18.501.474.247           | 72.612.766.255         |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 702.150.541.118          | 775.785.039.767        |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 370.000.000.000          | -                      |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>1.090.652.015.365</b> | <b>848.397.806.022</b> |
| <b>Công nợ tài chính</b>             |                          |                        |
| Các khoản vay                        | 287.332.506.182          | 139.651.125.938        |
| Phải trả người bán và phải trả khác  | 318.443.384.702          | 264.924.368.833        |
| Chi phí phải trả                     | 40.080.752.247           | 46.846.127.680         |
| <b>Tổng cộng</b>                     | <b>645.856.643.131</b>   | <b>451.421.622.451</b> |

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

### Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

### Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

#### Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

#### Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

### Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

### Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

2028-C  
G TY  
M HỮU H  
VÀ ĐỊNH  
NAM  
TP. Y

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)**

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo)

| 30/6/2021                           | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------|
| Phải trả người bán và phải trả khác | 318.443.384.702   | -                  | 318.443.384.702  |
| Chi phí phải trả                    | 40.080.752.247    | -                  | 40.080.752.247   |
| Các khoản vay                       | 287.332.506.182   | -                  | 287.332.506.182  |
| 01/01/2021                          | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
| Phải trả người bán và phải trả khác | 264.924.368.833   | -                  | 264.924.368.833  |
| Chi phí phải trả                    | 46.846.127.680    | -                  | 46.846.127.680   |
| Các khoản vay                       | 139.651.125.938   | -                  | 139.651.125.938  |

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

| 30/6/2021                            | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
|--------------------------------------|-------------------|--------------------|------------------|
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 18.501.474.247    | -                  | 18.501.474.247   |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 702.150.541.118   | -                  | 702.150.541.118  |
| Các khoản đầu tư tài chính           | 370.000.000.000   | -                  | 370.000.000.000  |
| 01/01/2021                           | Dưới 1 năm<br>VND | Từ 1- 5 năm<br>VND | Tổng cộng<br>VND |
| Tiền và các khoản tương đương tiền   | 72.612.766.255    | -                  | 72.612.766.255   |
| Phải thu khách hàng và phải thu khác | 775.785.039.767   | -                  | 775.785.039.767  |

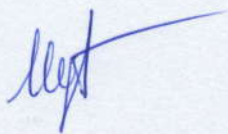
**4. Thông tin so sánh**

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính 2020 và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/6/2020 của Công ty Cổ phần Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Phú Thọ, ngày 02 tháng 8 năm 2021

CÔNG TY CP SUPE PHỐT PHÁT VÀ HÓA CHẤT LÂM THAO

Người lập



Nguyễn Thị Hải Yến

Kế toán trưởng



Lê Hồng Thắng

Tổng Giám đốc



Phạm Thanh Tùng